

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2020/HC-PT

Ngày 22 - 05 - 2020

V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Huyền Vân;

Ông Nguyễn Văn Tũu;

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 58/2020/TLPT-HC ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 37a/2019/HC-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2020/QĐPT-HC ngày 26 tháng 2 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1940

1.2. Bà Phan Thị B, sinh năm 1943

Cùng địa chỉ: ấp 15, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: 55F khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Theo giấy ủy quyền ngày 22/4/2019)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn X: Bà Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: 08/2F ấp An Thanh A, xã Mỹ Thạnh A, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (Theo giấy ủy quyền ngày 06/3/2020)

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bé S - Chủ tịch (vắng mặt)

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre

Đại diện theo pháp luật: Ông Cao Văn Tr - Chủ tịch (vắng mặt)

Địa chỉ: 07 C, phường 3, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Châu Thanh Tr - Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn Ng - Chủ tịch (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Th - Công chức Địa chính - Xây dựng xã T. (vắng mặt)

Người làm chứng do người khởi kiện mời:

1. Ông Dương Văn B, sinh năm 1955; (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1940 (có mặt)

3. Ông Phan Văn Ngh. sinh năm 1957; (vắng mặt)

4. Ông Phan Văn R, sinh năm 1963 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 15, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

5. Ông Phan Thanh H, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: số nhà 114A1, khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Người khởi kiện ông X, bà B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại cũng như tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của người khởi kiện ông Huỳnh Văn B trình bày:

Năm 1964, cha của bà Phan Thị B là ông Phan Văn D có cho vợ chồng bà B một miếng đất thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.175,1m² tọa lạc tại ấp 15, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Vợ chồng bà quản lý sử dụng đến nay đã 54 năm. Trên đất có trồng 42 cây nhãn và một số cây chanh. Do đất sử dụng ổn định không tranh chấp nên ngày 21/11/2014 ông Nguyễn Văn X, bà Phan Thị B

được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên.

Một thời gian sau thì ông Phan Văn T tranh chấp cho rằng Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X, bà B có phần mộ của gia đình ông. Do đó, ông T đề nghị Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông X, bà B. Ngày 10/7/2015, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Thông báo số 1847/TB-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông X, bà B. Ông X, bà B đã thỏa thuận với ông T xong nên làm thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ngày 27/12/2017 Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Văn bản số 7169/UBND-NC trả lời đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn X, bà Phan Thị B là không có cơ sở xem xét. Sau đó, ông X, bà B khiếu nại đối với Văn bản số 7169/UBND-NC ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện G.

Ngày 29/3/2018, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 946/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông X, bà B. Ông X, bà B tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 25/9/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2003/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông X, bà B. Ông X, bà B có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 18 Nghị định 43/2014, Điều 100 Luật Đất đai 2013; Gia đình ông X, bà B ở trên đất từ năm 1964; có kê khai đăng ký từ năm 1992 và sử dụng ổn định đến nay. Do đó, ông X, bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét hủy:

Văn bản số 7169/UBND-NC ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre về việc trả lời đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn X và bà Phan Thị B.

Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre giải quyết khiếu nại lần 01 của ông Nguyễn Văn X và bà Phan Thị B.

Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết khiếu nại lần 02 của ông Nguyễn Văn X và bà Phan Thị B.

Theo văn bản ý kiến số 1353/UBND-NC ngày 22/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G, người bị kiện – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G trình bày:

Phần đất có diện tích 1.175,1m² thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 8, mục đích sử dụng trồng cây lâu năm, nằm trong thửa 870, tờ bản đồ số 1, diện tích 4.743,4m² (đo đạc không ảnh năm 1996) tọa lạc tại ấp 15, xã T, là đất thổ mộ có hơn 100 năm, trên đất có rất nhiều ngôi mộ, trong chiến tranh không có người chăm sóc, một số mộ bị lạn mất, hiện nay chỉ còn trên dưới 10 ngôi mộ.

Sau năm 1975, gia đình ông Phan Văn D (cha của bà Phan Thị B) tự vào canh tác phần đất trống còn lại của khu nghĩa địa để trồng hoa màu. Sau đó, ông D để lại cho ông X, bà B tiếp tục canh tác trồng hoa màu và một số cây nhãn

trên đất cho đến nay. Năm 2004, đo đạc theo tọa độ, gia đình ông X, bà B tự chỉ đo tách ra thành thửa số 35, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.175,1m² mà gia đình ông bà trồng nhãn (trong diện tích chung 4.743,4m²) và kê khai đứng tên vào sổ mục kê địa chính.

Tháng 8/2014, bà Phan Thị B gửi đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân xã T. Ngày 18/9/2014, hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã họp thông qua hồ sơ xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị B, công chức địa chính-xây dựng xã báo cáo với Hội đồng là phần đất này do cha mẹ bà B cho, gia đình thông nhất, đất không ai tranh chấp nên hội đồng xét cấp đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị B và ông Nguyễn Văn X. Ngày 21/11/2014, Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị B và ông Nguyễn Văn X thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 8, số giấy BV 455763, vào sổ số CH 002776, mục đích sử dụng là cây lâu năm.

Do thực tế phần đất này nằm trong khu nghĩa địa ấp 15, xã T có nhiều mồ mã hiện hữu và ghi trong sổ mục kê là do Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Nguồn gốc đất không phải của gia đình bà Phan Thị B để lại mà ông X chỉ trồng trên đó một số cây nhãn trên phần đất trống của nghĩa địa. Vụ việc trên, Ban thường vụ Đảng ủy xã T tổ chức họp và chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã T cần xem xét lại việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông X vì hiện tại là đất nghĩa địa chưa có thân chủ và do Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Đồng thời, qua các nhiệm kỳ trước, Đảng ủy xã T có chỉ đạo khảo sát nhiều lần dự kiến xây dựng các công trình công ích trên phần đất này nhưng vì có nhiều mồ mã và diện tích chưa đủ nên chưa thực hiện được. Trước đây, ông X có đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân xã T không giải quyết do không có cơ sở xem xét. Việc Ủy ban nhân dân xã T lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông X tạo dư luận bất bình trong Đảng viên ở chi bộ và nhân dân ấp 15, xã T. Ngày 02/3/2015, Đảng ủy xã T có Báo cáo số 249/BC-ĐU gửi đến Ủy ban nhân dân huyện G đề nghị thẩm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông X.

Cũng trong thời gian này, ông Phan Văn T thường trú ấp M, xã L làm đơn kiến nghị yêu cầu xem xét lại trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông X. Ông T cho rằng phần đất này có nguồn gốc của ông cố ông là ông Phan Văn Sánh sử dụng để làm thổ mộ, hiện mộ của ông bà cố của ông T chôn trên phần đất này. Hàng năm đến ngày tảo mộ, trong họ tộc thấy ông D trồng nhãn trên phần đất trống gia đình cũng không nói gì nhưng việc xã T xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông X thì ông T không đồng ý, ông chỉ đồng ý giao lại cho chính quyền ấp 15, xã T hoặc Ủy ban nhân dân xã T sử dụng vào việc chung (trừ phần thổ mộ của ông bà ông T).

Ngày 02/6/2015, Ủy ban nhân dân huyện G tổ chức đối thoại trực tiếp với lãnh đạo Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã T, công chức địa chính-xây dựng, công chức tư pháp-hộ tịch, Chi bộ, chính quyền và Tổ trưởng tổ nhân dân tự quản nơi bà B và ông X thường trú, đồng thời có sự tham gia của

ông Phan Văn T là người gửi đơn khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông X. Tại buổi đối thoại, tất cả những người tham gia đều không đồng tình việc Ủy ban nhân dân xã T xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông X.

Ngày 03/6/2015, Ủy ban nhân dân xã T có Tờ trình số 253/TTr-UBND kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B và ông X vì hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông X về trình tự thủ tục pháp lý chưa đầy đủ, còn sai sót trong quá trình xét cấp dẫn đến khiếu kiện trong nhân dân. Cũng trong buổi đối thoại ngày 02/6/2015 cho thấy, công chức địa chính-xây dựng xã T trong quá trình thực hiện nhiệm vụ còn thiếu trách nhiệm từ khâu thẩm tra, xác minh, xác định rõ nguồn gốc đất, quá trình sử dụng ... và các quy trình xét cấp tiếp theo; không tuân thủ sự chỉ đạo của Đảng ủy xã T, từ đó tạo dư luận không tốt trong nội bộ Đảng viên cũng như ngoài quần chúng nhân dân. Ủy ban nhân dân huyện G chỉ đạo Thanh tra huyện thẩm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông X.

Qua Báo cáo số 174/BC-TTr ngày 25/6/2015 của Thanh tra huyện G về kết quả thẩm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông X; căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013, điểm b khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Ủy ban nhân dân huyện G thông báo thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số giấy BV 455763 cấp ngày 21/11/2014 thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 8 đã cấp cho bà B và ông X. Không đồng ý với thông báo, bà B và ông X tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện G.

Ngày 07/9/2015, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 4371/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà B và ông X. Không đồng ý với Quyết định số 4371/QĐ-UBND, bà B và ông X tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ngày 20/11/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có Công văn số 6114/UBND-NC đình chỉ thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của bà B và ông X; giao Ủy ban nhân dân huyện G xem xét giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 18/12/2015, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 6022/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B và ông X. Sau khi nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà B và ông X yêu cầu được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Qua xem xét đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B và ông X; căn cứ Điều 101 Luật Đất đai 2013, Điều 20 và khoản 1, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Ủy ban nhân dân xã T tiến hành xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của bà B và ông X. Ngày 12/10/2017, Ủy ban nhân dân xã T tổ chức họp lấy ý kiến của những người cùng nơi cư trú với bà B và ông X. Cuộc họp có 25 người đại diện hộ dân tham dự, kết quả 23/25 hộ không đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông X mà đề dùng làm thổ mộ chung cho những người không có đất để chôn cất hoặc dùng để

xây dựng công trình phúc lợi công cộng tại địa phương, vì đất trên không phải nguồn gốc của ông bà hay cha mẹ của bà B và ông X.

Mặt khác, căn cứ vào hồ sơ địa chính thì thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.175,1m² khi đo đạc theo không ảnh năm 1996 nằm trong thửa 870, tờ bản đồ số 1, diện tích 4.743,4m² loại đất nghĩa địa có nguồn gốc của địa chủ do Ủy ban nhân dân xã T đứng tên trong sổ mục kê.

Ngày 12/10/2017, Ủy ban nhân dân xã T có Báo cáo số 545/BC-UBND đối với đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B và ông X.

Xét đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B và ông X đối với phần diện tích 1.175,1m² thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 8, xã T là chưa đủ điều kiện để cấp theo quy định pháp luật. Trên cơ sở Báo cáo số 545/BC-UBND của Ủy ban nhân dân xã T; ngày 27/12/2017 Ủy ban nhân dân huyện G có Văn bản số 7169/UBND-NC trả lời đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn X, bà Phan Thị B là không có cơ sở xem xét.

Ngày 15/01/2018, bà B và ông X khiếu nại Văn bản số 7169/UBND-NC ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện G. Ngày 29/3/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 946/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông Nguyễn Văn X, bà Phan Thị B.

Ngày 11/6/2018, bà B và ông X khiếu nại Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G đến Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ngày 21/9/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức đối thoại kết luận: Việc bà B và ông X yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 1.175,1m² đất nghĩa địa là không có cơ sở giải quyết. Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G; giao Ủy ban nhân dân huyện G chỉ đạo cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân xã T lập thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền xác lập quỹ đất công.

Ngày 25/9/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 2003/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông Nguyễn Văn X, bà Phan Thị B đối với Quyết định số 946/QĐ-UBND.

Ngày 27/02/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 351/QĐ-UBND giao diện tích 1.175,1m² đất (trong đó có diện tích lộ giới là 569,9m²) thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 8 cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý.

Như vậy, Văn bản số 7169/UBND-NC ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện G và Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G là đúng quy định pháp luật.

Theo văn bản ý kiến số 2324/UBND-NC ngày 16/5/2019 của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre trình bày:

Phần diện tích 1.175,1m² đất thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 8, tại xã T, huyện G mà ông Nguyễn Văn X và bà Phan Thị B khiếu nại, yêu cầu cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất (cho ông X và bà B) có nguồn gốc nằm trong 4.743,4m² đất thuộc thửa 870, tờ bản đồ số 1, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Qua tham khảo lồng ghép bản đồ được lập trước năm 1975, phần đất thửa 870 thuộc các lô 164, 165, 166, 167 tờ bản đồ số 1 làng Tân Hào có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn H, ông Dương Phú Q, ông Trần Văn L sử dụng làm khu thổ mộ.

Khoảng năm 1975, ông Phan Văn D (cha của bà B) tự vào sử dụng phần đất trống trong khu thổ mộ để trồng hoa màu. Khoảng năm 1980, ông D để lại cho bà B, ông X sử dụng trồng hoa màu sau đó bà B, ông X có trồng thêm khoảng 40 cây nhãn xung quanh các ngôi mộ. Năm 1996, Nhà nước đo đạc đất xã T, phần đất thuộc thửa 870, tờ bản đồ số 1 có diện tích 4.743,4m² đất khu nghĩa địa do UBND xã T đăng ký, quản lý.

Năm 2004, đo đạc để lập bản đồ địa chính ở địa phương, ông X, bà B chỉ đo tách phần đất thửa 870 và được lập thành thửa mới số 35, tờ bản đồ số 8 với diện tích 1.175,1m², ông X, bà B đã tự đăng ký kê khai phần đất này. Năm 2014, ông X, bà B làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/11/2014 với diện tích 1.175,1m².

Sau đó các cơ quan chức năng huyện G phát hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu vực nghĩa địa cho ông X, bà B nên đã báo cáo, kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông X, bà B đối với phần đất có diện tích 1.175,1m² thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 8, tại xã T, huyện G. Ngày 18/12/2015 UBND huyện G ban hành Quyết định số 6022/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn X và bà Phan Thị B. Sau đó, ông X, bà B làm đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.175,1m² thuộc thửa 35 nói trên. Ngày 27/12/2017 UBND huyện G ban hành văn bản số 7169/UBND-NC nội dung chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X bà B. Không đồng ý với văn bản này ông X, bà B khiếu nại. Ngày 29/3/2018, Chủ tịch UBND huyện G ban hành quyết định 946/QĐ-UBND, không công nhận nội dung đơn khiếu nại của ông X, bà B. Ông X, bà B tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh Bến Tre.

Xét thấy việc ông X, bà B khiếu nại đối với quyết định 946/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND huyện G là không có cơ sở để giải quyết. Do đó, ngày 25/9/2018 Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 2003/QĐ-UBND không công nhận nội dung khiếu nại của ông X, bà B là đúng quy định pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã T trình bày: Ủy ban nhân dân xã T thống nhất ý kiến của UBND huyện G, không đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X và bà B đối với phần đất diện tích 1.175,1m² thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 8, xã T nói trên, vì phần đất này là đất nghĩa địa do UBND xã quản lý.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 37a/2019/HC-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 101, 105 Luật Đất đai 2013; Điều 20, khoản 1, khoản 4 Điều 21, Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ các Điều 7, 18, 21, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X, bà Phan Thị B về yêu cầu huỷ các quyết định hành chính sau:

- Văn bản số 7169/UBND-NC ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc trả lời đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn X, bà Phan Thị B;

- Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn X và bà Phan Thị B, thường trú ấp 15, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre” của Chủ tịch UBND huyện G;

- Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 “Về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông Nguyễn Văn X và bà Phan Thị B, cư ngụ ấp 15, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre” của Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/11/2019 ông X, bà B kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông X, bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Văn X, bà Phan Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo huỷ Quyết định số 946/QĐ- UBND ngày 29/3/2018 (viết tắt là Quyết định số 946) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G (viết tắt là Chủ tịch UBND huyện G), Công văn số 7169/UBND -NC ngày 27/12/2017 (viết tắt là Công văn số 7169) của Ủy ban nhân dân huyện G (viết tắt là UBND huyện G); Quyết định 2003/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 2003) ngày 25/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre (viết tắt là Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Chủ tọa phiên tòa và các thành viên hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Kháng cáo của người khởi kiện không có căn cứ chấp nhận, nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được thẩm tra tại tòa, qua kết quả tranh luận, nghe lời phát biểu của các đương sự của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, UBND huyện G, Chủ tịch UBND huyện G, Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội

đồng xét xử căn cứ Điều 157, 158 Luật tổ tụng hành chính xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[1.1] Về đối tượng khởi kiện: Việc Toà án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện trong vụ án này là Quyết định số 946/QĐ- UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G; Công văn số 7169/UBND-NC ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện G; Quyết định 2003/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tổ tụng hành chính.

[1.2] Về thẩm quyền: Theo Điều 32 Luật tổ tụng hành chính, người khởi kiện khởi kiện vụ án hành chính đối với các Quyết định trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà hành chính Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[1.3] Về thời hiệu: Công văn số 7169 ngày 27/12/2017; Quyết định số 946 ngày 29/3/2018; Quyết định số 2003 ngày 25/9/2018. Do đó, ngày 02/11/2018 ông X, bà B nộp đơn kiện yêu cầu huỷ các Quyết định trên là còn trong thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[2] Về nội dung: Về tính hợp pháp của các Quyết định trên.

[2.1] Về hình thức của các Quyết định: Công văn số 7169; Quyết định số 946; Quyết định 2003 được ban hành đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền theo định pháp luật.

[2.2] Về nội dung của các Quyết định:

Người khởi kiện yêu cầu huỷ công văn số 7169 và các Quyết định trên vì cho rằng phần đất gia đình ông đang sử dụng có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2003 cũng như Luật Đất đai 2013.

Xét thấy, Toà án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án trên là đúng thẩm quyền. Tuy nhiên trong Công văn số 7169, Quyết định 946 và Quyết định 2003 đều có nội dung là không X xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X và bà B với lý do phần đất trên không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi qua các chứng cứ có trong hồ sơ và ngay cả các văn bản của người bị kiện đều thừa nhận phần đất trên gia đình ông X, bà B đã sử dụng từ năm 1975 cho đến năm 2004 mới có tranh chấp (sau đó họ đã thoả thuận xong). Do đó, họ có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2003 cũng như Luật đất đai 2013.

Ngoài ra, người bị kiện còn cho rằng phần đất mà ông X, bà B sử dụng là thuộc một phần thửa 870 là phần đất nghĩa địa do UBND xã quản lý. Nhưng tại phiên toà phúc thẩm cũng như trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người bị kiện không xuất trình được các chứng cứ để chứng minh ngoài văn bản do người bị kiện trình bày. Toà án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào lời trình bày này để giải quyết bác yêu cầu của ông X, bà B mà không làm rõ chứng cứ này.

Do đó, cần thiết phải huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ về cho toà án cấp sơ thẩm làm rõ chứng cứ có hay không phần đất ông X, bà B đang sử

dụng thuộc thửa đất nghĩa địa mà UBND xã đang quản lý như lời trình bày của người bị kiện.

[3] Do bản án sơ thẩm bị huỷ, nên ông X, bà B không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

Huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm số 37a/2019/HC-ST ngày 22/10/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Chuyển hồ sơ về cho toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử lại sơ thẩm theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

Về án phí hành chính sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn X, bà Phan Thị B không phải chịu án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP. (6)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên